

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH MIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-UBND

Thanh Miện, ngày tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 21/01/2026 của Chủ tịch UBND thành phố về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Chủ tịch UBND xã Thanh Miện Thông báo công khai thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể như sau:

Danh mục TTHC nội bộ mới được sửa đổi, bổ sung: 01 TTHC lĩnh vực Thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(Chi tiết theo phụ lục gửi kèm)

Chủ tịch UBND xã Thông báo công khai tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công và Cổng thông tin điện tử của UBND xã Thanh Miện tại địa chỉ: <https://thanhmien.haiphong.gov.vn>. để các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND xã;
- Trung tâm PVHCC xã;
- Cổng TTĐT xã;
- Lưu: VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Tuấn

Phụ lục

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /01/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
I	LĨNH VỰC THÚ Y						
1	1.002338	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	(i) Kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: * Đối với động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y: 05 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện kiểm dịch. * Đối với động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch	(i) Kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: * Đối với động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y: 04 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện kiểm dịch. * Đối với động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh	- Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Biểu phí kèm theo	- Luật Thú y 2015; - Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường 2026; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			<p>bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026: 01 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện kiểm dịch.</p> <p>(ii) Kiểm dịch sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh * Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở</p>	<p>hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026: 01 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện kiểm dịch.</p> <p>(ii) Kiểm dịch sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh * Đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại khoản 1</p>			<p>trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật; - <i>Thông tư số 01/2026/TT-BNNPTNT</i> ngày 01/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.</p>

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			<p>theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Thú y: 05 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện kiểm dịch.</p> <p>* Đối với sản phẩm động vật đã được lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh đã được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc cơ sở không phải thực hiện kiểm tra vệ</p>	<p>Điều 37 Luật Thú y: 04 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện kiểm dịch.</p> <p>* Đối với sản phẩm động vật đã được lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh đã được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc cơ sở không phải thực hiện kiểm tra vệ</p>			

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau cắt giảm			
			sinh thú y định kỳ theo quy định của pháp luật về thú y: 01 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện kiểm dịch.	01 ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện kiểm dịch.			

**BIỂU PHÍ
PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC THÚ Y**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
III	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản)		
1	Kiểm tra lâm sàng động vật		
1.1	Trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, đà điểu	Xe ô tô/xe chuyên dụng	50.000
1.2	Lợn	Xe ô tô/xe chuyên dụng	60.000
1.3	Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng và động vật khác có khối lượng tương đương	Xe ô tô/xe chuyên dụng	300.000
1.4	Gia cầm	Xe ô tô/xe chuyên dụng	35.000
1.5	Kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000
1.6	Chó, mèo, khỉ, vượn, cáo, nhím, chồn, trăn, cá sấu, kỳ đà, rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông, thỏ, chuột nuôi thí nghiệm, ong nuôi và động vật khác có khối lượng tương đương theo quy định tại Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000
2	Giám sát cách ly kiểm dịch		
2.1	Đối với động vật giống (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	800.000

2.2	Đối với động vật thương phẩm (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	500.000
3	Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật trường hợp phải kiểm tra thực trạng hàng hóa (bao gồm cả thủy sản, chưa bao gồm chi phí xét nghiệm)		
3.1	Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh	Lô hàng	200.000
3.2	Kiểm dịch thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của động vật ở dạng tươi sống, hun khói, phơi khô, sấy, ướp muối, ướp lạnh, đóng hộp; Lạp xưởng, patê, xúc xích, giăm bông, mỡ và các sản phẩm động vật khác ở dạng sơ chế, chế biến; Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bột, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa; Trứng tươi, trứng muối, bột trứng và các sản phẩm từ trứng; Trứng gia cầm giống, trứng tằm; phôi, tinh dịch động vật; Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật; Bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu để chế biến thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Dược liệu có nguồn gốc động vật: Nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hóa và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật; Da động vật ở dạng: Tươi, khô, ướp muối; Da lông, thú nhồi bông của các loài động vật: Hồ, báo, cây, thỏ, rái cá và từ các loài động vật khác; Lông mao: Lông đuôi ngựa, lông đuôi bò, lông lợn, lông cừu và lông của các loài động vật khác; Lông vũ: Lông gà, lông vịt, lông ngỗng, lông công và lông của các loài chim khác; Răng, sừng, móng, ngà, xương của động vật; Tổ yến, sản phẩm từ yến; Mật ong, sữa ong chúa, sáp ong; Kén tằm	Lô hàng	100.000
3.3	Kiểm tra, giám sát hàng động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Lô hàng	65.000

PHỤ LỤC
BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ TIÊM PHÒNG,
TIÊU ĐỘC, KHỬ TRÙNG CHO ĐỘNG VẬT

(Kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
I	Tiêm phòng cho động vật		
1	Tiêm phòng trâu, bò, ngựa		
	- Mũi đầu	Lần/con	4.400 - 4.800
	- Từ mũi thứ 2	Lần/con	1.700 - 1.900
2	Tiêm phòng lợn, dê, cừu		
	- Mũi đầu	Lần/con	2.600 - 2.900
	- Từ mũi thứ 2	Lần/con	1.700 - 1.900
3	Tiêm phòng chó, mèo	Lần/con	5.300 - 5.900
4	Tiêm phòng gia cầm	Lần/con	300 - 350
II	Tiêu độc, khử trùng cho động vật		
1	Xe ô tô	Lần/cái	40.000 - 44.000
2	Máy bay	Lần/cái	450.000 - 495.000
3	Toa tàu, xe lửa	Lần/cái	68.000 - 75.000
4	Các loại xe khác	Lần/cái	10.000 - 11.000
5	Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, ấp trứng, cơ sở giết mổ động vật, chế biến sản phẩm động vật, cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, chợ mua bán sản phẩm động vật	m ²	550 - 600

Ghi chú:

- Mục I “Tiêm phòng cho động vật”: Chưa tính tiền vắc xin;
- Mục II “Tiêu độc, khử trùng cho động vật”: Chưa tính tiền hóa chất.
- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).